

Số: **3551**/TB-BTP

Hà Nội, ngày **20** tháng **9** năm **2018**

THÔNG BÁO
Về việc thi tuyển công chức năm 2018 của Bộ Tư pháp

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Quyết định số 1313/QĐ-BTP ngày 08/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt Danh sách thí sinh đủ điều kiện dự thi tuyển công chức năm 2018 và Danh sách thí sinh đủ điều kiện xem xét tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển của Bộ Tư pháp năm 2018;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển dụng công chức Bộ Tư pháp năm 2018;

Bộ Tư pháp thông báo một số nội dung liên quan đến kỳ tuyển dụng công chức năm 2018 như sau:

1. Danh sách gồm 202 thí sinh đủ điều kiện dự thi kỳ thi tuyển công chức Bộ Tư pháp năm 2018 (*Danh sách gửi kèm theo*).

2. Nội dung, hình thức thi và gợi ý tài liệu tham khảo kỳ thi tuyển công chức Bộ Tư pháp năm 2018 (*Danh sách gửi kèm theo*).

3. Thời gian tổ chức thi tuyển dự kiến trong tháng 11/2018 tại Trường Đại học Luật Hà Nội (*thời gian cụ thể sẽ được thông báo sau*).

Thí sinh kiểm tra thông tin tại Danh sách đủ điều kiện dự thi kỳ thi tuyển công chức Bộ Tư pháp năm 2018; trường hợp có sai sót cần đính chính hoặc cần thêm thông tin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý cán bộ và Giúp việc Ban cán sự Đảng Vụ Tổ chức cán bộ Bộ Tư pháp, 60 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Điện thoại: 024.62739367.

Bộ Tư pháp trân trọng thông báo đề thí sinh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan biết, thực hiện./. *M.T*

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để b/cáo);
- Hội đồng tuyển dụng công chức năm 2018;
- Ban Giám sát kỳ tuyển dụng năm 2018;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Lưu: VT, HĐTĐ.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ



Nguyễn Quang Thái



**BỘ TƯ PHÁP
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CÔNG CHỨC BỘ TƯ PHÁP NĂM 2018**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2018

HÌNH THỨC, NỘI DUNG THI VÀ GỢI Ý TÀI LIỆU THAM KHẢO KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC BỘ TƯ PHÁP NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Thông báo số 3551/TB-BTP ngày 20/9/2018)

A. MÔN KIẾN THỨC CHUNG

Áp dụng chung cho các vị trí thi tuyển và các trường hợp được xem xét tiếp nhận vào công chức không qua thi tuyển.

1. Hình thức thi: Thi viết (thời gian 180 phút)

2. Nội dung thi:

** Những vấn đề chung:*

- Chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về xây dựng, hoàn thiện bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật.

- Tổ chức bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

- Vị trí, vai trò và tổ chức bộ máy của các cơ quan Tư pháp từ Trung ương đến địa phương (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công tác Tư pháp cấp xã); chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

** Một số vấn đề cụ thể*

- Cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò của các cơ quan tư pháp địa phương, tổ chức pháp chế Bộ, ngành, cơ quan thi hành án dân sự.

- Nghĩa vụ, quyền của cán bộ, công chức; những việc cán bộ, công chức không được làm.

- Tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch chuyên viên.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo

3.1. Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng về tổ chức bộ máy nhà nước, công tác cán bộ; chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam; chiến lược cải cách tư pháp.

1. Các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc;

2. Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 18/6/1997 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước;

3. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

4. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020.

5. Kết luận số 92-KL/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020.

6. Kết luận số 01-KL/TW ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

7. Nghị quyết số 39- NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

8. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

9. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

10. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

3.2. Pháp luật về tổ chức bộ máy Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp, các cơ quan Tư pháp.

1. Hiến pháp năm 2013;

2. Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014;

3. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015;

4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

5. Luật Thi hành án dân sự năm 2008; được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014;

6. Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

7. Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

8. Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

9. Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế;

10. Quyết định số 1902/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Tư pháp;

11. Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

3.3. Pháp luật về cán bộ, công chức; tiêu chuẩn ngạch công chức.

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008;

2. Luật Phòng, chống tham nhũng (sửa đổi năm 2007 và năm 2012);

3. Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013;

4. Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;

5. Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng;

6. Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

7. Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn các ngạch công chức chuyên ngành hành chính;

8. Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức;

9. Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về tiêu chuẩn nghiệp vụ chuyên môn, bổ nhiệm ngạch và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và việc tổ chức thi nâng ngạch công chức.

B. MÔN NGHIỆP VỤ CHUYÊN NGÀNH

I. Đối với các vị trí yêu cầu trình độ chuyên môn Luật

1. Hình thức thi:

- Thi viết (thời gian 180 phút);
- Thi trắc nghiệm (thời gian 45 phút);

2. Nội dung thi:

Công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ trong các lĩnh vực: xây dựng và thi hành pháp luật, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, hành chính tư pháp, bổ trợ tư pháp, bồi thường nhà nước, đăng ký giao dịch bảo đảm, thi hành án dân sự, thi hành án hành chính, quản lý xử lý vi phạm hành chính, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, thanh tra tư pháp.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo:

3.1. Công tác xây dựng, thi hành và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật

1. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
2. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
3. Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

3.2. Công tác thi hành án dân sự, thi hành án hành chính, xử lý vi phạm hành chính

1. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012;
2. Nghị quyết số 24/2012/QH13 ngày 20 tháng 06 năm 2012 của Quốc hội khóa XIII về việc thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
3. Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
4. Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;
5. Nghị định 71/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục thi hành án hành chính và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án;
6. Nghị định số 97/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính.

3.3. Lĩnh vực hành chính tư pháp

1. Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);
2. Luật Lý lịch tư pháp năm 2009;
3. Luật Hộ tịch năm 2014;
4. Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;
5. Nghị định số 97/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2009/NĐ-CP;
6. Nghị định số 111/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lý lịch tư pháp;
7. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;
8. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.
9. Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017-2024;
10. Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16 tháng 11 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ;
11. Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam;
12. Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 31 tháng 01 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01 tháng 3 năm 2010;
13. Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3.4. Lĩnh vực hỗ trợ tư pháp:

1. Luật Công chứng năm 2014;
2. Luật Luật sư năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012);
3. Luật Trọng tài thương mại năm 2010;
4. Luật Giám định tư pháp năm 2012;

5. Luật Đầu giá tài sản năm 2016;
6. Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về thực hiện chế định thừa phát lại;
7. Nghị định số 77/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ về tư vấn pháp luật;
8. Nghị định số 63/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trọng tài thương mại;
9. Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;
10. Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư;
11. Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh;
12. Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng;
13. Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đầu giá tài sản.

3.5. Lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật

1. Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012;
2. Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013;
3. Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;
4. Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;
5. Quyết định số 27/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2013 quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật;
6. Quyết định số 619/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm các tiêu chí tiếp cận pháp luật, nội dung xây dựng, thẩm quyền, quy trình và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
7. Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2017-2021;

8. Quyết định số 42/2017/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2013/QĐ-TTg;

9. Thông tư số 07/2017/TT-BTP ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về điểm số, hướng dẫn cách tính điểm các chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật và một số nội dung về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

10. Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

3.6. Lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp

1. Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;

2. Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

3. Nghị định số 66/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

3.7. Lĩnh vực bồi thường nhà nước

1. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017;

2. Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3.8. Lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Bộ Luật dân sự năm 2015;

2. Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

3. Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

4. Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

3.9. Lĩnh vực thanh tra tư pháp

1. Luật Thanh tra năm 2010;

2. Luật Khiếu nại năm 2011;

3. Luật Tố cáo năm 2011;

4. Luật Tố cáo năm 2018 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019);

5. Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra;

6. Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại;

7. Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tố cáo;

8. Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành;

9. Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã;

10. Nghị định số 54/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra ngành Tư pháp;

11. Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

II. Đối với vị trí chuyên viên hợp tác quốc tế về pháp luật và chuyên viên phiên dịch của Vụ Hợp tác quốc tế

1. Hình thức thi:

- Thi viết (thời gian 180 phút, riêng vị trí chuyên viên phiên dịch thi viết bằng Tiếng Anh);

- Thi trắc nghiệm (thời gian 45 phút).

2. Nội dung thi:

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong lĩnh vực hợp tác quốc tế về pháp luật và tư pháp.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo:

1. Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

2. Chỉ thị 38-CT/TW ngày 21/7/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường quản lý các đoàn đi công tác nước ngoài;

3. Luật Điều ước quốc tế năm 2016;

4. Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế năm 2007;

5. Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài;

6. Nghị định số 113/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hợp tác quốc tế về pháp luật;

7. Nghị định số 35/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2011 về các biện pháp pháp luật bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội;

8. Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

9. Quyết định số 76/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

10. Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

11. Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

12. Thông tư số 07/2015/TT-BTP ngày 15/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số quy định của Nghị định số 113/2014/NĐ-CP;

13. Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP;

14. Thông tư 07/2010/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 3 năm 2010 hướng dẫn thi hành Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài;

15. Quyết định số 3708/QĐ-BTP ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Đề án Đổi mới tổ chức và hoạt động của các ban quản lý chương trình, dự án hợp tác quốc tế do Bộ Tư pháp là cơ quan chủ quản;

16. Quyết định số 2286/QĐ-BTP ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Đề án định hướng tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế về pháp luật;

17. Quyết định số 1486/QĐ-BTP ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế quản lý hoạt động đối ngoại của Bộ Tư pháp;

18. Quyết định số 1680/QĐ-BTP ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Đề án định hướng tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế về pháp luật của Bộ Tư pháp giai đoạn 2017-2021.

III. Đối với vị trí chuyên viên hành chính - tổng hợp Vụ Thi đua - Khen thưởng

1. Hình thức thi:

- Thi viết (thời gian 180 phút);
- Thi trắc nghiệm (thời gian 45 phút).

2. Nội dung thi:

Các quy định của pháp luật về công tác hành chính, văn thư - lưu trữ, thi đua - khen thưởng, tổ chức cán bộ.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo:

1. Luật Thi đua, khen thưởng năm 2003, được sửa đổi, bổ sung năm 2005 và sửa đổi bổ sung năm 2013;
2. Luật Cán bộ, công chức năm 2008;
3. Luật Viên chức năm 2010;
4. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;
5. Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;
6. Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
7. Nghị định số 29/2010/NĐ-CP ngày 12 ngày 4 năm 2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
8. Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư;
9. Nghị định số 09/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 2 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 110/2004/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2004 của Chính phủ về công tác văn thư.
10. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
11. Thông tư số 08/2017/TT-BNV ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;
12. Thông tư số 05/2018/TT-BTP ngày 07 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng trong ngành Tư pháp;
13. Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính;
14. Quyết định số 1210/QĐ-BTP ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp;

15. Quy chế hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp (ban hành kèm theo Quyết định số 3988/QĐ-BTP ngày 30 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

IV. Đối với vị trí chuyên viên quản lý nhân sự và đội ngũ công chức, viên chức của Vụ Tổ chức cán bộ

1. Hình thức thi:

- Thi viết (thời gian 180 phút);
- Thi trắc nghiệm (thời gian 45 phút).

2. Nội dung thi:

Các quy định của pháp luật về quản lý công chức, viên chức, người lao động.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo:

1. Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010;
2. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;
3. Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
4. Nghị định số 29/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
5. Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;
6. Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;
7. Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;
8. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
9. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
10. Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
11. Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
12. Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

13. Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức;

14. Nghị định số 34/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật đối với công chức;

15. Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về thôi việc và thủ tục nghỉ hưu đối với công chức;

16. Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

17. Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức.

V. Đối với vị trí chuyên viên tài chính của Cục Kế hoạch - Tài chính; vị trí Kế toán viên của Thanh tra Bộ, Cục Quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật

1. Hình thức thi:

- Thi viết (thời gian 180 phút);
- Thi trắc nghiệm (thời gian 45 phút).

2. Nội dung thi:

Các quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán.

3. Gợi ý tài liệu tham khảo:

3.1. Lĩnh vực nghiệp vụ kế toán

1. Luật Kế toán năm 2015.
2. Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;
3. Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập;
4. Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

3.2. Lĩnh vực tài chính, ngân sách:

1. Luật Ngân sách nhà nước năm 2015.
2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;
3. Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-

CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP;

4. Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

5. Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

6. Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

7. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

8. Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

9. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của liên Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

10. Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

11. Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm.

C. MÔN TIN HỌC

1. Hình thức thi: Thi trắc nghiệm trên máy tính (thời gian 30 phút).

2. Nội dung thi: Theo chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

D. MÔN NGOẠI NGỮ

Thí sinh đã nộp trong Hồ sơ dự tuyển Chứng chỉ ngoại ngữ nào sẽ tham gia thi ngoại ngữ đó.

I. Vị trí chuyên viên phiên dịch của Vụ Hợp tác quốc tế

1. Hình thức thi: Thi vấn đáp (thời gian từ 15 đến 30 phút).

2. Nội dung thi: Trình độ tương đương IELTS 7.5.

II. Các vị trí còn lại

1. Hình thức thi: Thi viết (thời gian 90 phút);

2. Nội dung thi: Trình độ tương đương bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (riêng vị trí chuyên viên hợp tác quốc tế của Vụ Hợp tác quốc tế yêu cầu trình độ tương đương bậc 3/6)./.